TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 63/2023/DS-PT Ngày: 27-6-2023 V/v đòi bồi thường thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm hại	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đê

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Mến

Ông Nguyễn Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Hương Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2023/TLPT-DS ngày 11 tháng 5 năm 2023 về việc "Đòi bồi thường thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm hại và đòi bồi thường thiệt hại về tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 79/2022/DS-ST, ngày 02-11-2022 của Tòa án nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 33/2023/QĐ-PT, ngày 25 tháng 5 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 57/QĐ-PT, ngày 09 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Tô Thị Ánh H, sinh năm 1963 (có mặt)
Địa chỉ: Số x, Khóm y, Phường m, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:* Chị Trần Thị U, sinh năm 1981 (vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp B, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.
Tạm trú: Ấp V, xã Đ, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
1. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1979 (vắng mặt)
2. Chị Đinh Thị Hồng Ng, sinh năm 1980 (vắng mặt)
Địa chỉ: Cùng ấp Ấp V, xã Đ, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* Chị Tô Thị Ánh H là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29 tháng 4 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Tô Thị Ánh H trình bày: Xuất phát từ việc thuê diện tích đất mặt bằng nên giữa chị với chị Trần Thị U xảy ra mâu thuẫn và chị U có lời nói xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của chị; đồng thời, chị U đơn phương chấm dứt hợp đồng thuê mặt bằng, làm cho chị bị thiệt hại về chi phí vận chuyển hàng hóa, số hàng hóa bị tồn đọng, hư hỏng không bán được, chi phí đi lại... Vì vậy, chị làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị U có trách nhiệm công khai xin lỗi và bồi thường thiệt hại về tổn thất tinh thần bằng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng); bồi thường chi phí tháo dỡ và di dời tài sản bằng 8.400.000 đồng (Tám triệu bốn trăm nghìn đồng); bồi thường thiệt hại do hàng hóa bị tồn đọng, hư hỏng không bán được bằng 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng); bồi thường thiệt hại tiền mua nước sinh hoạt trong thời gian 02 tháng bằng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng); bồi thường tiền chi phí đi lại để thực hiện công việc mua bán từ Duyên Hải đến Trà Vinh bằng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng); bồi thường chi phí đi lại trong quá trình khởi kiện bằng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng).

Theo bị đơn chị Trần Thị U trình bày: Do trong quá trình thuê diện tích đất mặt bằng, chị H không trả tiền nước sinh hoạt thường ngày nên chị cắt nước, từ đó, chị H và chị xảy ra mâu thuẫn. Do chị H có lời nói xúc phạm đến chị trước nên chị mới có lời nói xúc phạm đến chị H và sự việc được Công an xã Đ, thành phố T mời hòa giải. Lúc hòa giải, anh Nguyễn Văn T là chủ đất thống nhất hoàn trả tiền cho chị H bằng 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng) và chị H cam kết trong thời gian 01 tháng, kể từ ngày hòa giải thì chị H phải tháo dỡ, di dời tài sản để trả lại diện tích đất mặt bằng cho anh T. Vì vậy, chị không đồng ý bồi thường theo yêu cầu khởi kiện của chị H.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Nguyễn Văn T trình bày: Diện tích đất mặt bằng của gia đình anh cho chị U thuê và chị U cho chị H thuê lại. Lúc đầu anh không biết, đến khi biết thì sự việc đã lỡ rồi, có gì chị U và chị H tự chịu trách nhiệm với nhau. Đến khi chị U với chị H xảy ra mâu thuẫn, anh yêu cầu trả lại diện tích đất mặt bằng cho anh nhưng không thương lượng được nên anh yêu cầu Công an xã Đ giải quyết. Tại cuộc giải quyết, chị H yêu cầu hoàn trả tiền đỗ đất cho chị H bằng 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng) và chị H sẽ di dời tài sản trong thời hạn 01 tháng; đến ngày 29/3/2020, anh giao tiền cho chị H bằng 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng), chị H đã di dời tài sản xong nên việc tranh chấp giữa chị H với chị U không còn liên quan đến anh, nên anh đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 79/2022/DS-ST, ngày 02-11-2022 của Tòa án nhân dân thành phố T đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 584, Điều 585, Điều 585, Điều 589 và Điều 592 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Tô Thị Ánh H.

2. Về án phí: Buộc chị Tô Thị Ánh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm bằng 1.120.000 đồng (Một triệu một trăm hai mươi nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị Tô Thị Ánh H đã nộp bằng 585.000 đồng (Năm trăm tám mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000952, ngày 02/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Án phí dân sự sơ thẩm chị Tô Thị Ánh H phải nộp tiếp bằng 585.000 đồng (Năm trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 15 tháng 11 năm 2022, chị Tô Thị Ánh H làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án phúc thẩm xét xử lại theo hướng hủy bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Xét thấy giữa chị H với chị U có lập hợp đồng viết tay với nội dung chị H thuê diện tích đất mặt bằng trong thời hạn 03 năm, nhưng chưa hết thời hạn 03 năm thì giữa chị H với chị U xảy ra mâu thuẫn và được Công an xã Đ, thành phố T giải quyết, chị H đồng ý nhận tiền từ anh T là chủ đất bằng 06 triệu đồng và đồng ý tháo dỡ, di dời tài sản để giao trả diện tích đất mặt bằng. Đồng thời, chị H đã nhận lại tiền đặt cọc thuê diện tích đất mặt bằng từ chị U bằng 01 triệu đồng. Chị H là người khởi kiện yêu cầu chị U bồi thường thiệt hại cho chị H, nhưng chị H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của chị H nên Tòa án sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và không rút đơn kháng cáo. Qua các chứng cứ có trong hồ sơ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Bị đơn chị Trần Thị U và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T, chị Đinh Thị Hồng Ng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không có lý do, không có người đại diện và không có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị U, anh T và chị Ng.

[2] Xét thấy nguyên đơn chị Tô Thị Ánh H kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm với nhiều lý do. Tuy nhiên, trong các lý do mà chị H nêu trong đơn kháng cáo không phải căn cứ cho rằng Tòa án sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong việc thu thập chứng cứ và chứng minh không đúng quy định tại Chương VII của Bộ luật Tố tụng dân sự hoặc thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm không đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các lý do kháng cáo của chị H là nội dung giải quyết vụ án, cụ thể:

[3] Chị H cho rằng, khi chị H thỏa thuận với chị U để thuê diện tích đất mặt

bằng thì chị H và chị U cùng sử dụng chung nguồn nước để sinh hoạt thường ngày, việc chị U tự ý cắt nguồn nước không cho chị H sử dụng, chị H phải mua nước sinh hoạt từ nơi khác, thiệt hại cho chị H số tiền bằng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng). Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện, chị H và chị U cùng sử dụng chung nguồn nước để sinh hoạt hằng ngày. Nguyên nhân chị U cắt nguồn nước không cho chị H sử dụng là do chị H không trả tiền phần khối lượng nước chị H đã sử dụng hằng tháng. Cho nên, chị H tự gánh chịu các khoản chi phí chị H bỏ ra để mua nước, vận chuyển nước từ nơi khác đem về phục vụ sinh hoạt hằng ngày của chị H và các thành viên trong hộ gia đình chị H, không phải lỗi của chị U. Tòa án sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu của chị H là có căn cứ. Vì vậy, nội dung kháng cáo này của chị H không có căn cứ chấp nhận.

[4] Chị H cho rằng, chị U chấm dứt hợp đồng thuê mặt bằng trước thời hạn, làm thiệt hại cho chị H về tài sản và chi phí di dời, vận chuyển tài sản số tiền bằng 8.400.000 đồng (Tám triệu bốn trăm nghìn đồng). Tuy nhiên, qua xác minh của Tòa án sơ thẩm đối với những người cùng mua bán ở khu vực với chị H như chị Thắm, chị Hoa, ông Vui đều xác nhận trong thời gian mua bán, chị H thường mâu thuẫn với những người xung quanh (BL 29, 31, 32, 33, 34). Qua xác minh những người trực tiếp hòa giải vụ việc mâu thuẫn như ông Ngợi, ông Phong, ông Đậu cũng xác nhận chị H nhiều lần mâu thuẫn với các hộ tiểu thương khác. Khi anh T là chủ sử dụng đất biết được, thì anh T không đồng ý cho chị H tiếp tục thuê mặt bằng, lúc hòa giải, anh T đồng ý hỗ trợ cho chị H số tiền bằng 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng) và chị H cam kết sẽ di dời tài sản trong thời gian 01 tháng, kể từ ngày hòa giải (BL 117, 119, 120, 154, 155). Theo anh T là chủ đất khai, anh T đồng ý bồi thường cho chị H số tiền bằng 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng) để chị H di dời tài sản ra khỏi đất và anh T đã giao tiền đủ cho chị H; đồng thời, anh T không lấy tiền thuê mặt bằng của chị H 02 tháng còn lại (BL 35, 36, 37). Chị H thừa nhận đã nhận đủ tiền từ anh T bằng 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng) và chị H đã di dời toàn bộ tài sản, trả lại mặt bằng cho anh T từ ngày 25/4/2020. Ngoài ra, chị U cũng trả lại tiền đặt cọc cho chị H bằng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng). Do đó, chị H tiếp tục khởi kiện yêu cầu chị U bồi thường chi phí di dời, vận chuyển tài sản bằng 8.400.000 đồng (Tám triệu bốn trăm nghìn đồng) là không có căn cứ. Tòa án sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu của chị H là có căn cứ. Vì vậy, nội dung kháng cáo này của chị H không có căn cứ chấp nhận.

[5] Chị H cho rằng, do chị U đơn phương chấm dứt hợp đồng thuê mặt bằng nên chị H phải đi lại nhiều lần để thu hồi tiền nợ của những người mua hàng hóa của chị H, thiệt hại cho chị H số tiền bằng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng). Xét thấy, khi bán hàng hóa cho người chị H cho người mua hàng thiếu tiền là thỏa thuận giữa chị H với người mua. Khi người mua không trả tiền cho chị H thì phát sinh quyền thu hồi nợ của chị H và nghĩa vụ trả tiền của người mua hàng hóa, không liên quan đến nghĩa vụ của chị U. Cho nên, chị H yêu cầu chị U bồi thường chi phí đi lại cho chị H là không hợp lý. Tòa án sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu của chị H là có căn cứ. Vì vậy, nội dung kháng cáo này của chị H không có căn cứ chấp nhận.

[6] Chị H cho rằng, do chị U đơn phương chấm dứt hợp đồng thuê mặt bằng nên hàng hóa của chị H bị hết hạn sử dụng, bị hư hỏng không bán được, thiệt hại

cho chị H số tiền bằng 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng). Tuy nhiên, tại cuộc hòa giải của Công an xã Đ, thành phố T thì chị H thỏa thuận với anh T thời gian 01 tháng, kể từ ngày hòa giải chị H di dời tài sản. Như vậy, thời gian 01 tháng là đủ để chị H thanh lý hàng hóa của mình. Mặt khác, chị H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh hàng hóa của chị H bị hết hạn sử dụng, bị hư hỏng như lời khai của chị H. Tòa án sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu của chị H là có căn cứ. Vì vậy, nội dung kháng cáo này của chị H không có căn cứ chấp nhận.

[7] Chị H cho rằng, chị U đã xúc phạm danh dự, nhân phẩm và uy tín của chị H nên chị H yêu cầu chị U bồi thường thiệt hại tổn thất tinh thần cho chị H số tiền bằng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng). Tuy nhiên, theo lời khai của những người mua bán hàng hóa ở cùng khu vực với chị H; lời khai của những người trực tiếp hòa giải mâu thuẫn của chị H như đã nhận định ở đoạn [4] phần trên thì chị H mâu thuẫn với nhiều người, trong đó có chị Tô Thị Thủy là em ruột của chị H. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn lời nói giữa chị U với chị H xuất phát từ việc chị H không trả tiền sử dụng nước sinh hoạt cho chị U. Mặt khác, việc mâu thuẫn qua lời nói giữa chị U với chị H không liên quan đến căn bệnh tăng huyết áp của chị H. Tòa án sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu của chị H là có căn cứ. Vì vậy, nội dung kháng cáo này của chị H không có căn cứ chấp nhận.

[8] Chị H còn cho rằng, chị H đã cung cấp cho Tòa án sơ thẩm các đoạn ghi âm để chứng minh chị U có lời nói xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của chị H. Tuy nhiên, theo biên bản công khai đĩa ghi âm ngày 23/6/2021, chị U cho rằng, khi hai bên xảy ra mâu thuẫn về lời nói thì chị H cũng có lời nói xúc phạm đến chị U nhưng đoạn ghi âm chỉ ghi lời nói của chị U, không ghi lời nói của chị H. Chị H không yêu cầu Tòa án sơ thẩm quyết định trưng cầu giám định đoạn ghi âm (BL 93, 94). Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử tiếp tục hỏi chị H có đề nghị Tòa án trưng cầu giám định việc cắt, ghép đoạn ghi âm hay không, chị H cũng không yêu cầu (BL 196). Như vậy, Tòa án sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ thủ tục công khai, tiếp cận chứng cứ và chị H đã từ bỏ quyền yêu cầu Tòa án sơ thẩm quyết định trưng cầu giám định nguồn chứng cứ do chị H cung cấp. Sau khi Tòa án sơ thẩm xét xử bất lợi cho chị H, chị H kháng cáo yêu cầu Tòa án phúc thẩm quyết định trưng cầu giám định nội dung đĩa ghi âm, là không có căn cứ chấp nhận. Chị H phải tự chịu hậu quả pháp lý từ việc không thực hiện quyền của mình được pháp luật quy định. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị H.

[9] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm, là có căn cứ chấp nhận.

[10] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của chị H không được Tòa án phúc thẩm chấp nhận, nên buộc chị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo yêu cầu bồi thường về tài sản và bồi thường chi phí đi lại theo quy định của pháp luật bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu số 0013290, ngày 16/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, nên không phải nộp tiếp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Tô Thị Ánh H.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 79/2022/DS-ST, ngày 02-11-2022 của Tòa án nhân dân thành phố T.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Tô Thị Ánh H.

2. Về án phí: Buộc chị Tô Thị Ánh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm bằng 1.120.000 đồng (Một triệu một trăm hai mươi nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị Tô Thị Ánh H đã nộp bằng 585.000 đồng (Năm trăm tám mươi lăm nghìn đồng), theo biên lai thu số 0000952, ngày 02/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Án phí dân sự sơ thẩm chị Tô Thị Ánh H phải nộp tiếp bằng 585.000 đồng (Năm trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Buộc chị Tô Thị Ánh H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Tô Thị Ánh H đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu số 0013290, ngày 16/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, nên không phải nộp tiếp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Đê